

Số: 2182 /GPMT-UBND

Kiên Giang, ngày 31 tháng 8 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Công văn số MT01/GP ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Công ty TNHH MTV Regency Việt Nam về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án “Khu nghỉ dưỡng Thiên Đường Phú Quốc” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 549/TTr-STNMT ngày 21 tháng 8 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Regency Việt Nam có địa chỉ tại khu 7, khu phức hợp Bãi Trường tại xã Dương Tơ, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Khu nghỉ dưỡng Thiên Đường Phú Quốc” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Khu nghỉ dưỡng Thiên Đường Phú Quốc”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu 7, khu phức hợp Bãi Trường tại xã Dương Tơ, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh nghiệp Công ty TNHH MTV, mã số doanh nghiệp 1701901967 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp lần đầu ngày 04/02/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 21/06/2022.

1.4. Mã số thuế: 1701901967

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu nghỉ dưỡng.



1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích của dự án: 88.666,35 m².
- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Công suất:

Dự án đi vào hoạt động ổn định tổng số lượng khách và nhân viên phục vụ khoảng 890 người/ngày, trong đó:

- + Số lượng khách lưu trú khoảng : 400 người/ngày;
- + Số lượng khách vắng lai khoảng : 250 người/ngày;
- + Nhân viên phục vụ khoảng : 240 người/ngày.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép phát sinh nước thải và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Regency Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty TNHH MTV Regency Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

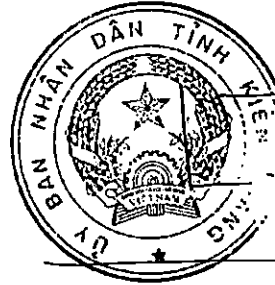
Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày. 11...tháng. 8...năm 2023 đến ngày. 11.. tháng. 8...năm 2033).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *ruo*

Nơi nhận:

- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Phú Quốc;
- Công ty TNHH MTV Regency Việt Nam;
- LĐVP; P.KT, TT.PVHCC;
- Cổng thông tin điện tử UBND tỉnh;
- Lưu: VT, ptduy (10 bản).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Thamb

Lâm Minh Thành



Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2182/GPMT-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**1. Nguồn phát sinh nước thải**

Nước thải phát sinh từ quá trình sinh hoạt của khách lưu trú, nhân viên và khách vắng lại.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Công thoát nước chung của khu vực thoát ra công thoát nước D1000 chạy dọc đường ĐT 975.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tọa độ vị trí điểm xả nước thải theo hệ tọa độ VN 2000, hệ trục 104⁰30, múi chiếu 3⁰).

| STT | Vị trí điểm xả | Tọa độ vị trí điểm xả | |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------|
| | | X | Y |
| 01 | Vị trí điểm xả nước thải: Tại Công thoát nước chung của khu vực nằm trên tuyến đường ĐT975. | 103 9974,29 | 100 892,84 |

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

- Lượng nước xả thải tối đa đề nghị được cấp phép đối với nước thải sinh hoạt là 250 m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.**2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).**

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải:

- QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột A. Cụ thể như sau:



| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | QCVN14:2008/BTNMT (Loại A) |
|----|-------------------------------------|-------------|----------------------------|
| 1 | pH | - | 5 - 9 |
| 2 | BOD (20°C) | mg/l | 30 |
| 3 | TSS | mg/l | 50 |
| 4 | Tổng chất rắn hòa tan | mg/l | 500 |
| 5 | Sunfua (tính theo H ₂ S) | mg/l | 1.0 |
| 6 | NH ₄ ⁺ | mg/l | 5 |
| 7 | NO ₃ ⁻ | mg/l | 30 |
| 8 | Dầu mỡ động thực vật | mg/l | 10 |
| 9 | Tổng các chất hoạt động bề mặt | mg/l | 5 |
| 10 | PO ₄ ³⁻ | Bq/l | 6 |
| 11 | Coliform | Bq/l | 3.000 |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom nước thải được xây dựng riêng biệt với hệ thống thu gom nước mưa.

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải sinh hoạt.

+ Nước thải của dự án bao gồm nước thải từ quá trình: Nước thải sinh hoạt khu Biệt thự, khu Khách sạn, từ nhân viên, khách vãng lai và các hạng mục công trình phục vụ dịch vụ dự án, nước thải sẽ theo đường cống thu gom HDPE D200, HDPE D300 về bể tự hoại 3 ngăn;

+ Toàn bộ nước thải của dự án Theo QHCT 1/2000 đã được phê duyệt Khu phức hợp Bãi trường sẽ xây dựng HTXLNT tập trung cho toàn khu với công suất 4.000 m³/ngày.đêm cách dự án khoảng 1,1km về phía Bắc. Tuy nhiên, hiện tại HTXLNT tập trung của Khu phức hợp Bãi Trường chưa xây dựng nên toàn bộ lượng nước thải của dự án sau khi được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn sẽ được thu gom dẫn về hệ thống thoát nước thải, công suất 250 m³/ngày, nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT- Cột A trước khi thoát ra cống thoát nước chung của khu vực thoát ra cống thoát nước D1000 chạy dọc đường ĐT 975.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt (công suất thiết kế: 250 m³/ngày.đêm):

Nước thải → Bể tách dầu mỡ và hàm tự hoại 3 ngăn → Hồ thu gom → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng → Bể trung gian → Thiết bị lọc áp lực → Bể khử trùng → Bể chứa bùn → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ bảo dưỡng máy móc, thiết bị, máy bơm nước thải, bơm bùn, bơm định lượng hóa chất, cào rác tại song chắn rác, nạo vét các cống thu gom, thoát nước thải.

- Trang bị dự phòng các máy bơm cấp khí, máy bơm nước thải để đảm bảo HTXLNT hoạt động liên tục.

- Hệ thống được vận hành liên tục, tránh tuyệt đối trường hợp chết vi sinh.

- Xây dựng quy trình vận hành HTXLNT và biện pháp ứng phó sự cố cho HTXLNT nhằm đảm bảo an toàn trong quá trình hoạt động của HTXLNT.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

- Thời gian vận hành thử nghiệm HTXLNT dự kiến khoảng 03 tháng cụ thể như sau:

+ Thời gian bắt đầu: Dự kiến tháng 01/01/2028.

+ Thời gian kết thúc: Dự kiến tháng 31/3/2028.

- Chất lượng nước thải sau xử lý:

+ Quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột A.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Đảm bảo thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án.

- Đảm bảo nước thải sau khi xử lý đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường./.

Phụ lục 2
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2182/GPMT-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Chất thải nguy hại phát sinh tại dự án khoảng 662,16 kg/năm, gồm: pin, acquy, dầu mỡ thải, bóng đèn hu, vỏ chai thuốc dưỡng cây, chai xịt mùi/ xịt muỗi, hay các thiết bị lưu chứa nguyên vật liệu có chứa thành phần nguy hại...

- Chất thải nguy hại phát sinh của dự án được dự kiến phát sinh dưới bảng sau:

| TT | Tên chất thải nguy hại | Trạng thái | Mã chất thải | Khối lượng | |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------|------------|---------|
| | | | | kg/ tháng | kg/ năm |
| 1 | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải | Rắn | 16 01 06 | 15 | 180 |
| 2 | Mực in thải | Rắn | 08 02 01 | 3 | 36 |
| 3 | Pin, ắc quy thải | Rắn | 16 01 12 | 2 | 24 |
| 4 | Các loại dầu mỡ thải | Lỏng | 16 01 08 | 3 | 36 |
| 5 | Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải | Rắn | 18 01 03 | 5 | 60 |
| 6 | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | Rắn | 18 02 01 | 5 | 60 |
| 7 | Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện | Rắn | 16 01 13 | 5 | 60 |
| 8 | Chất tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại | Lỏng | 16 01 10 | 12 | 144 |

| TT | Tên chất thải nguy hại | Trạng thái | Mã chất thải | Khối lượng | |
|----|---------------------------|------------|--------------|--------------|---------------|
| | | | | kg/ tháng | kg/ năm |
| 9 | Bao bì kim loại cứng thải | Rắn | 18 01 02 | 5,18 | 62,16 |
| | Tổng cộng | | | 55,18 | 662,16 |

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Lượng chất thải sinh hoạt phát sinh của khách du lịch , nhân viên ... làm việc trong dự án khi đi vào hoạt động là 1.780 kg/ngày. Lượng rác này được thu gom bằng các thùng rác có nắp đậy được bố trí tại các khu vực có thể phát sinh bao gồm:

- + Các loại có thể tái chế, tái sử dụng như giấy, bìa carton, chai lọ...
- + Chất thải thực phẩm bao gồm thức ăn thừa; rau quả, trái cây hư hỏng; vỏ trứng, sò, ốc; bã trà, bã cà phê; cành hoa; rác vườn (cỏ, hoa lá, cành cây nhỏ; xác động vật nhỏ,...).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Các thiết bị lưu chứa chất thải phải đảm bảo các quy định tại khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho: 20 m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa có móng, cột, dầm, bê tông cốt thép đá 1x2 Mac 200; mặt nền tráng xi măng và cao hơn cao trình mặt bằng của dự án +0,3m, có mái lợp tole chống mưa nắng.
- Kho chứa chất thải nguy hại phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Chủ đầu tư sẽ bố trí các thùng rác như sau:

- + Thùng rác có thể tích 120 lít, số lượng khoảng 8 thùng. Các thùng rác được bố trí, đặt tại vị trí dễ phát sinh, phân bố rải rác các khu dịch vụ, nhà ăn + bếp của dự án và những nơi dễ tập kết rác thải.



+ Thùng rác có thể tích 660 lít, số lượng khoảng 16 thùng. Các thùng rác được bố trí đặt tại 02 điểm tập kết chất thải tập trung chất thải của dự án là gần khu hệ thống xử lý nước thải và bãi xe số 1.

2.2.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà: Không có

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện đúng kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở, đảm bảo tuân thủ quy định định kỹ thuật về an toàn và môi trường.

- Đảm bảo nguồn nhân lực, trang thiết bị, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

- Thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố môi trường./.

